

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HUNG YÊN**

---\*\*\*---

Bản án số: 56/2020/HSST

Ngày: 17/8/2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

-----

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Xuân Hòa và bà Đặng Thị Thêm.
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Vũ Nhật Lệ – Thư ký tòa án.
- *Đại diện VKSND huyện Khoái Châu:* Bà Lê Thị Thùy – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2020/TLST-HS, ngày 26/6/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXST-HS ngày 03/8/2020 đối với bị cáo: **Hoàng Thị D**, sinh năm: 1991; Nơi cư trú: thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 05/12; Nghề Nghiệp: Làm ruộng; Con ông Hoàng Văn S và bà Đỗ Thị F; Anh, chị em ruột: có 03 người, bị cáo là thứ ba; Chồng, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: chưa có. Bị cáo D bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/4/2020 cho đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

***\*/ Những người bị hại:***

1. Anh Lê Anh Z, sinh năm 1978;

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981;

Đều cư trú tại: Số nhà 01 – Ngõ x - phố M - tổ 21- Phường E, quận B - tp. Hà Nội. (Đều có mặt tại phiên tòa).

3. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981;

4. Anh Tạ Văn L, sinh năm 1979;

Đều cư trú tại: Số nhà 03, Ngõ y - phố G - tổ 18 - Phường E - quận B - tp Hà Nội. (Đều có mặt tại phiên tòa).

***\*/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Anh Lê Minh Đ, 1983. Trú tại: thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Vắng mặt tại phiên tòa).

***\*/ Người làm chứng:***

1. Chị Vương Thị U, sinh năm 1993.

2. Bà Lê Thị I, sinh năm 1974;

3. Bà Lê Thị O, sinh năm 1954.

Đều cư trú tại: thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Đều có mặt tại phiên tòa).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Do có quan hệ tình cảm với anh Lê Minh Đ, sinh năm 1983 ở thôn N, xã P, huyện Khoái Châu. Hoàng Thị D có quen biết với vợ chồng anh Lê Anh Z sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị H sinh năm 1981 ở tổ 12, phường E, quận B, thành phố Hà Nội và vợ chồng anh Tạ Văn L, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981 ở số nhà 03 – Ngõ y- phố G- tổ 18- Phường E, quận B- tp Hà Nội. Khoảng tháng 8 năm 2019, do cần tiền chi tiêu cá nhân, nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh Z, chị H và vợ chồng anh L, chị Q. D nói với anh Z, chị H và anh L, chị Q là mình có 05 suất đất ở khu đường Công Nghiệp mới thuộc xã A, huyện K muốn bán với giá 01 tỷ/01 suất. Nếu vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L muốn mua thì đưa trước cho D 400.000.000 đồng để làm giấy đăng ký quyền sử dụng đất, sau một tháng kể từ ngày đưa tiền cọc vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L phải giao hết số tiền còn lại. Do tin tưởng D sắp là em dâu nên vợ chồng anh Z, chị H đã đưa cho D với tổng số tiền 400.000.000 đồng theo yêu cầu của D mà không viết giấy tờ văn bản gì, cụ thể: Ngày 30/8/2019, chị H đưa cho D 242.000.000 đồng tại nhà riêng của vợ chồng chị ở thôn N, xã P. Ngày 02/9/2019, anh Z đưa cho D 58.000.000 đồng tại nhà của bà Lê Thị O (mẹ đẻ anh Z) ở thôn N, xã P; Ngày 05/9/2019, chị H đưa cho D 100.000.000 đồng cũng tại nhà bà O. Mặc dù anh Z, chị H là người trực tiếp giao dịch, đưa tiền cho bị cáo D để mua 05 suất đất của D, nhưng trong đó có 03 suất đất mua cho vợ chồng anh chị và 02 suất đất mua hộ vợ chồng anh L, chị Q (anh Z là anh trai của anh Lê Minh Đ, còn chị Q là chị gái sinh đôi của chị H). Đến cuối tháng 9 năm 2019, anh Z - chị H và anh L – chị Q yêu cầu D phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm nốt thủ tục mua bán đất nhưng do không có đất nên D đã phải thừa nhận là mình không có 05 suất đất như thông tin trước đó D đưa ra. Vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L đã nhiều lần yêu cầu D trả số tiền 400.000.000 đồng đã đưa cho D trước đó, nhưng D không trả được vì đã tiêu sài cá nhân hết. Do đó, ngày 02/10/2019 và ngày 03/11/2019, vợ chồng anh Z, chị H và vợ chồng anh L, chị Q đã yêu cầu D viết giấy biên nhận về việc mua bán đất với D. Ngày 03/01/2020, biết D không có đất và cũng không trả lại tiền được nên vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L đã yêu cầu D viết lại giấy đặt cọc tiền mua đất ghi ngày 29/8/2019 là thời điểm vợ chồng anh bắt đầu giao dịch mua 05 suất đất với D (anh Z nhớ ngày 29/8/2019 là ngày đầu tiên giao tiền cho D nhưng thực tế hai bên giao tiền ngày 30/8/2019). Lúc này, anh Z yêu cầu D đưa căn cước để kiểm tra mới phát hiện tên thật là Hoàng Thị D chứ không phải Hoàng Tuệ J như D khai trong toàn bộ quá trình từ khi quen biết với gia đình anh Đ. Do D không biết viết chữ gì ngoài chữ Hoàng Tuệ J và Hoàng Thị D nên cả ba lần viết giấy biên nhận thì D đều đọc cho anh Đ viết giấy hộ và D ký tên xác nhận.

Ngày 14/01/2020, anh Lê Anh Z có đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của D và giao nộp các giấy biên nhận tiền cho Cơ quan điều tra.

Ngày 25/3/2020, Cơ quan điều tra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết chữ ký có nội dung “D”, “Hoàng Thị D”, “J”, “Hoàng Tuệ J” trong các giấy biên nhận tiền so sánh với mẫu các chữ viết chữ ký do Hoàng Thị D viết. Tại bản kết luận giám định số 115/PC09 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên đã kết luận: Chữ ký, chữ viết có nội dung “D”, “Hoàng Thị D”, “J”, Hoàng Tuệ J” trong các giấy biên nhận tiền đều do Hoàng Thị D ký và viết ra.

Đối với Lê Minh Đ: do D không biết chữ nên D và vợ chồng anh Z, vợ chồng anh L nhờ Đ viết đề D ký nhận, bản thân Đ không hề biết việc D lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L.

Về trách nhiệm dân sự: Trong tổng số 400.000.000 đồng mà anh Z, chị H đưa cho D thì có 200.000.000 đồng của anh L, chị Q đưa cho anh Z, chị H để mua đất. Ngày 02/11/2019, D đã đưa trả cho vợ chồng anh Z 70.000.000 đồng. Vợ chồng anh Z và vợ chồng anh L yêu cầu D trả cho các anh chị nốt số tiền còn lại là 330.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 55/CT-VKS-KC, ngày 26/6/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu đã truy tố: Hoàng Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS năm 2015.

**[1] Tại phiên toà hôm nay:** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo D và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015; Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

Đề nghị xử phạt bị cáo D từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành hình phạt tù; Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo D; Buộc bị cáo phải trả lại cho vợ chồng anh Z, chị H và vợ chồng anh L, chị Q với tổng số tiền 330.000.000 đồng.

**[2]** Bị cáo D nhất trí với bản cáo trạng và luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu đồng thời thành khẩn khai báo nhận tội, thái độ ăn năn hối cải, nói lời sau cùng bị cáo D xin lỗi tất cả các bị hại đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử bị cáo ở mức án thấp nhất để bị cáo có cơ hội làm lại từ đầu, sớm hòa nhập với gia đình và xã hội.

Ngoài ra, bị cáo còn khẳng định kể từ khi bị cáo nảy sinh ý định lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của các bị hại như đã nêu trên cho đến khi thực hiện hành vi thì bị cáo không nói cho anh Đ và anh Đ cũng không biết. Trái lại, khi anh Đ thấy bị cáo mua sắm quần áo, tư trang hoang phí thì anh Đ còn luôn nhắc nhở bị cáo phải tiêu pha tiết kiệm. Số tiền chiếm đoạt được bị cáo chủ yếu chi tiêu cá nhân và một phần nhỏ chi ăn uống, sinh hoạt cùng với anh Đ nhưng không nói cho anh Đ biết đó là tiền lừa đảo, không nhớ chi tiêu sinh hoạt chung với anh Đ những gì, tổng số tiền tiêu chung là bao nhiêu. Nay, giữa bị cáo và anh Đ không còn gì liên quan vì ngay sau khi anh Đ phát hiện ra bị cáo lừa đảo các anh, chị của mình thì anh Đ rất sốc và chấm dứt quan hệ với bị cáo. Bị cáo cũng xác định bị cáo tự làm tự chịu trách nhiệm mà không yêu cầu gì đối với anh Đ.

Riêng về số tiền 70.000.000đ mà bị cáo đã tự nguyện khắc phục trả cho các bị hại là tiền của bị cáo và anh Đ cùng nhau đi vay cho bị cáo tự nguyện khắc phục H quả. Lý do, anh Đ cùng bị cáo vay tiền cho bị cáo khắc phục H quả là vì giữa bị cáo và anh Đ chưa đăng ký kết hôn nhưng đã tổ chức đám cưới và đã chung sống với nhau như vợ chồng, nên anh Đ muốn giúp bị cáo khắc phục H quả nhưng số tiền quá lớn, anh Đ cũng không thể giúp được bị cáo thêm nữa.

[3] Những người bị hại: Anh Lê Anh Z, chị Nguyễn Thị H, anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị Q trình bày: D đã có dã tâm muốn lừa đảo các bị hại từ trước. Nên, trong những lần tiếp xúc các bị hại thì D đã đưa ra những thông tin không đúng sự thật như: D vừa mới bán lô đất ở trên Mộc Châu được 25 tỷ nên đã đầu tư vào thị trường đất ở thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu; có 000s nuôi làm rất to nên có thể xin việc cho nhiều người... Từ đó, D khẳng định D có nhiều lô đất ở các khu vực Phố Mới thuộc xã Dân Tiến và có 05 suất đất ở khu Than Nâu thuộc xã A, huyện K muốn bán với giá 5 tỷ. Vì tin tưởng D là em dâu tương lai của anh Z, chị H và chị Q lại là chị em song sinh với chị H nên các anh, chị đã đồng ý mua đất của D. Trong đó, vợ chồng anh Z, chị H 03 suất; vợ chồng anh L, chị Q 02 suất. Trong tổng số tiền đặt cọc 400.000.000đ thì của vợ chồng anh Z 200.000.000đ; của vợ chồng anh L 200.000.000đ. Ngoài ra, các bị hại cũng khẳng định quá trình thỏa thuận mua bán đất với D thì anh Đ không liên quan, không biết gì, chỉ đến khi D thừa nhận hành vi của D với các bị hại thì anh Đ mới biết. Khi đó anh Đ cũng rất sốc.

- Về trách nhiệm dân sự: Anh Z – chị H và anh L – chị Q cũng khẳng định bị cáo D đã trả cho các anh chị được 70.000.000đ. Số tiền còn lại là 330.000.000đ, anh Z – chị H và anh L – chị Q đề nghị HĐXX L D phải trả cho cả 04 người mà không cần phân định trả cụ thể từng người, mỗi người bao nhiêu, việc phân định các bị hại tự chịu trách nhiệm chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về trách nhiệm hình sự: Anh Z- chị H và anh L – chị Q yêu cầu HĐXX xem xét xử bị cáo D theo quy định của pháp luật.

[4] Những người làm chứng là chị Vương Thị Hồng, bà Lê Thị I, bà Lê Thị O đều khẳng định giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra, không bổ sung gì thêm.

[5] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh Đ đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án, anh Đ đã có lời khai, quan điểm rõ ràng, việc vắng mặt của anh Đ tại phiên tòa hôm nay, không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của BLTTHS năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Khoái Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, Kiểm sát viên:** Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự: Quá trình điều tra, chuẩn bị xét xử và

tại phiên tòa bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật, không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, tại bản cáo trạng số 55/CT-VKS-KC, ngày 26/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu kết luận Hoàng Thị D đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 400.000.000đ của vợ chồng anh Lê Anh Z và chị Nguyễn Thị H là chưa đúng, còn thiếu người bị hại. Vì ngoài việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh Z, chị H thì bị cáo D còn lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng anh Tạ Văn L và chị Nguyễn Thị Q. Trong tổng số tiền 400.000.000 đồng mà anh Z- chị H đưa cho D có 200.000.000 đồng của anh L - chị Q đưa cho anh Z - chị H để mua 02 suất đất của D. Ý thức chủ quan của D cũng là bán cho vợ chồng anh Z 03 suất, bán cho vợ chồng anh L 02 suất. Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong vụ án thì vợ chồng anh L, chị Q vẫn được tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình với tư cách người bị hại nên quyền lợi của anh L và chị Q vẫn được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

**[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:** Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh Z - chị H và anh L – chị Q. Để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của anh Z - chị H và anh L – chị Q thì D đã đưa ra thông tin không đúng sự thật là bị cáo D có 05 suất đất ở khu đường Công Oệp mới, thuộc xã A, huyện K muốn bán với giá 01 tỷ/01 suất và nếu anh Z – chị H và anh L- chị Q muốn mua thì đưa trước cho bị cáo D 400.000.000 đồng để làm giấy đăng ký quyền sử dụng đất, sau một tháng kể từ ngày giao tiền làm sổ đỏ thì anh Z – chị H và anh L – chị Q phải giao hết số tiền còn lại. Vì bị cáo D sắp lấy em trai anh Z là anh Lê Minh Đ nên anh Z- chị H và anh L – chị Q tin tưởng thông tin mà bị cáo D đưa ra là sự thật, nên đã đưa cho bị cáo D với tổng số tiền 400.000.000 đồng. Mặc dù, toàn bộ quá trình giao dịch làm việc với D là do vợ chồng anh Z thực hiện, tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã làm rõ được vợ chồng anh Z đồng ý mua 05 suất đất của D, trong đó 03 suất đất mua cho vợ chồng anh chị và 02 suất đất mua hộ vợ chồng anh L- chị Q. Trong tổng số tiền 400.000.000 đồng mà anh Z- chị H đưa cho D có 200.000.000 đồng của anh L - chị Q đưa cho anh Z- chị H để mua 02 suất đất của D. Ý thức chủ quan của D cũng là bán cho vợ chồng anh Z 03 suất, bán cho vợ chồng anh L 02 suất. Như vậy, trước khi đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc “Có 05 suất đất” thì bị cáo D đã nhằm vào tài sản của các bị hại là anh Z - chị H và anh L - chị Q. Do vậy, hành vi mặt khách quan của bị cáo D thực hiện đã đủ căn cứ xác định bị cáo D đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của BLHS năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo D thừa nhận hành vi phạm tội như trên. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với: Lời khai của bị cáo, đơn và lời khai của các bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng tại cơ quan điều tra; Kết luận giám định cũng như toàn bộ các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 9 năm 2019, tại thôn N, xã P, huyện Khoái Châu, Hoàng Thị D đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của vợ chồng anh Lê Anh Z - chị Nguyễn Thị H và vợ chồng anh Tạ Văn L – chị Nguyễn Thị Q. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu đã truy tố bị cáo Hoàng Thị D theo tội danh và điều luật áp dụng trong Cáo trạng số 55/CT-VKS-KC, ngày 26/6/2020 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Mặc dù, tại thời điểm phạm tội thì D đang chung sống như vợ chồng với anh Lê Minh Đ nhưng chính bị cáo D và các bị hại đều khẳng định bị cáo D thực hiện hành vi lừa đảo một cách độc lập, không liên quan đến anh Đ. Việc anh Đ viết các giấy biên nhận là do bị cáo D và các bị hại nhờ. Trước khi D thú nhận với các bị hại về hành vi lừa đảo thì bản thân anh Đ không hề biết việc D lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Z, chị H và anh L, chị Q. Do đó, không có căn cứ xác định anh Lê Minh Đ lừa đảo chiếm đoạt tài sản với vai trò đồng phạm.

**[3] Về tính chất, mức độ Oêm trọng của hành vi phạm tội:** Hành vi phạm tội của bị cáo D là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Bị cáo biết được tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật đều bị xử phạt Oêm khắc. Tuy nhiên, do ý thức coi thường pháp luật, muốn ăn chơi, hưởng thụ trên mồ hôi công sức của người khác, nên bị cáo đã bằng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin mà bị cáo biết chắc chắn không đúng sự thật để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000đ của vợ chồng anh Z- chị H và vợ chồng anh L- chị Q. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến tài sản của các bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương, gây bất bình trong dự luận quần chúng nhân dân. Vì vậy, hành vi của bị cáo cần phải xử lý Oêm khắc trước pháp luật.

**[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:** Bị cáo D có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên toà hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo với thái độ ăn năn hối cải, sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần cho các người bị hại với số tiền là 70.000.000đ, bị cáo đang mang thai. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, n, s khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015 để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

**[5] Từ nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy:** Mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội rất Oêm trọng, nên cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người làm ăn lương thiện, có ích cho xã hội, biết tôn trọng tài sản của người khác, có ý thức tuân thủ pháp luật và các nguyên tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới, đồng thời cũng có tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung.

**[6] Về hình phạt bổ sung:** Xét thấy bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, không có tài sản riêng, nên không áp dụng khoản 5 Điều 174 của BLHS năm 2015 để phạt tiền đối với bị cáo.

**[7] Về trách nhiệm dân sự:** Anh Z - chị H và anh L - chị Q đã nhận số tiền bị cáo D tự nguyện bồi thường là 70.000.000đ.

Số tiền còn lại là 330.000.000đ. Anh Z - chị H và anh L - chị Q đề nghị HĐXX L buộc bị cáo D phải trả chung cho cả 04 anh, chị số tiền trên mà không phải phân định rõ ràng trả cụ thể cho ai, của ai bao nhiêu tiền. Anh Z, chị H và anh L, chị Q sẽ tự giải quyết phân chia với nhau về số tiền đã nhận của D cũng như số tiền còn lại được quyết định trong bản án. Xét thấy, yêu cầu của các bị hại là sự tự nguyện, không trái pháp luật, nên có căn cứ, phù hợp với Điều 48 của BLHS năm 2015 được HĐXX chấp nhận.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bị cáo D chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS 2015.

Về việc bị cáo D khai số tiền chiếm đoạt được bị cáo chủ yếu chi tiêu cá nhân và một phần nhỏ chi ăn uống, sinh hoạt cùng với anh Đ nhưng không nói cho anh Đ biết đó là tiền lừa đảo, không nhớ phần nhỏ chi tiêu sinh hoạt chung với anh Đ là bao nhiêu, chi tiêu những gì, không xuất trình được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho trình bày của bị cáo là có căn cứ. Bản thân D cũng không yêu cầu anh Đ phải liên đới chịu trách nhiệm dân sự với mình. Mặt khác, anh Đ cũng khẳng định anh Đ không được chia, không tiêu sài cùng D số tiền trên, nên không có căn cứ để buộc anh Đ phải liên đới chịu trách nhiệm dân sự với bị cáo D.

**[8] Xét quan điểm đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu thì thấy rằng:** Đại diện VKSND huyện Khoái Châu đề nghị về việc áp dụng điều luật, tội danh, mức hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo D là có cơ sở được HĐXX chấp nhận.

**[9] Về án phí:** Buộc bị cáo D phải chịu án phí HSST là 200.000đ và án phí trách nhiệm dân sự là 330.000.000đ x 5% = 16.500.000đ theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015.

**[01] Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331; Điều 333 của BLTTHS năm 2015.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH;**

**L bố:** Bị cáo Hoàng Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

**Áp dụng:** Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015; Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

**Xử phạt:** Bị cáo Hoàng Thị D 08 (Tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

**Về hình phạt bổ sung:** Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo D.

**Về trách nhiệm dân sự:** Buộc bị cáo Hoàng Thị D phải trả lại cho vợ chồng anh Lê Anh Z sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị H sinh năm 1981. Điều cư trú tại: Số nhà 01, Ngõ x- phố M - tổ 21- Phường E, quận B - tp Hà Nội và vợ chồng anh Tạ Văn L, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981. Điều cư trú tại: Số nhà 03, Ngõ y - phố G - tổ 18 - Phường E, quận B - tp Hà Nội với tổng số tiền là 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bị cáo D chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS 2015.

**Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 136 của BLTTHS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Hoàng Thị D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí HSST và 16.500.000đ (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí trách nhiệm dân sự.

**Về quyền kháng cáo:** Áp dụng Điều 331; Điều 333 của BLTTHS năm 2015. Báo cho bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày L án (17/8/2020). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại địa phương nơi thường trú.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Khoái Châu;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- CA huyện Khoái Châu;
- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- UBND xã T.
- Lưu HSVA.

**Nguyễn Thị Thu Hương**